

2. Tại sao gia đình chúng tôi nên nói tiếng Việt?

Nói được nhiều ngôn ngữ có rất nhiều lợi ích. Dưới đây là 8 lý do để duy trì tiếng Việt:

1. Bản sắc và văn hóa

Học tiếng mẹ đẻ (như tiếng Việt) là một phần quan trọng giúp kết nối và phát triển bản sắc văn hóa cho con em bạn. Những ký ức xa xôi nhất, những cảm xúc và trải nghiệm của con người thường đều được lưu trữ và mô tả tốt nhất bằng tiếng mẹ đẻ. Vì vậy tiếng mẹ đẻ có thể là tiếng tốt nhất để dùng khi dạy con vì nó giúp người ta dễ dàng chia sẻ thông tin quan trọng với con, cho con thấy họ là ai và họ sống và là một phần của thế giới xung quanh như thế nào. Nói tiếng mẹ đẻ có thể giúp trẻ em cảm thấy được kết nối với văn hóa, phong tục tập quán truyền thống của mình.

2. Sức khỏe tâm thần và đời sống tinh thần

Nói tiếng mẹ đẻ là yếu tố khiến người ta có được cảm giác mình thuộc về một cộng đồng hay một nền văn hóa. Khi trẻ cảm thấy chúng thuộc về một nơi nào đó, chúng sẽ tự tin hơn, có tinh thần tốt hơn và vui vẻ thoải mái hơn. Ngược lại, khi không nói được tiếng mẹ đẻ, trẻ có thể cảm thấy như chúng bị “kẹt giữa hai thế giới”, không biết mình thuộc về thế giới nào.

3. Kỹ năng xã hội

Trẻ em nói được hai hay nhiều thứ tiếng có kỹ năng xã hội tốt hơn vì chúng đã được học cách chú ý đến người nói chuyện với mình, đồng cảm khi nghĩ đến cách làm thế nào để giao tiếp với người khác, và chọn phong cách giao tiếp cho bản thân dựa vào các kỹ năng xã hội này.

4. Quan hệ gia đình

Nói tiếng mẹ đẻ có thể có vai trò rất quan trọng trong việc xây dựng và duy trì mối quan hệ gia đình gắn kết chặt chẽ, đặc biệt với các thành viên chỉ có thể nói được tiếng mẹ đẻ như ông bà hay họ hàng sống ở Việt nam. Không nói được tiếng mẹ đẻ, trẻ em có thể sẽ không nói chuyện được với những người thân của chúng và điều này có thể có tác động tiêu cực đến quan hệ gia đình cũng như việc truyền đạt kiến thức giữa các thế hệ.

5. Lợi ích về mặt tư duy và nhận thức

Các nghiên cứu đã cho thấy trẻ em nói hai hay nhiều ngôn ngữ có tư duy linh hoạt hơn và kỹ năng nhận thức tốt hơn. Chúng giỏi tư duy ngôn ngữ và giỏi nhìn nhận sự việc từ các góc độ khác nhau vì chúng luôn phải nghĩ xem chọn ngôn ngữ nào để sử dụng trong mỗi tình huống giao tiếp chúng gặp phải.

6. Thành công ở trường học

Các nghiên cứu đã cho thấy trẻ em nói hai hay nhiều thứ tiếng có khả năng học tập tốt và có thể có kết quả học tập ở trường cao hơn.

7. Cơ hội việc làm và kinh tế

Người Úc nói được hai hay nhiều thứ tiếng có nhiều khả năng có cơ hội việc làm toàn thời gian hơn, thu nhập cao hơn và có bằng cấp đại học cao hơn so với những người Úc chỉ nói được một thứ tiếng.

8. Mở rộng tầm hiểu biết của trẻ về thế giới

Nói hai hay nhiều ngôn ngữ có thể giúp mở ra những thế giới mới cho trẻ. Chúng có thể học các cách khác nhau để sống, học tập và trải nghiệm thế giới.



Dưới đây là một số nghiên cứu để bạn tham khảo thêm

- Bialystok, E. (2011). Reshaping the mind: The benefits of bilingualism. *Canadian Journal of Experimental Psychology*, 65(4), 229-235.
- Blake, H. L., McLeod, S., Verdon, S., & Fuller, G. (2018). The relationship between spoken English proficiency and participation in higher education, employment and income from two Australian censuses. *International Journal of Speech-Language Pathology*, 20(2), 202-215. <https://doi.org/10.1080/17549507.2016.1229031>
- McLeod, S., Harrison, L. J., Whiteford, C., & Walker, S. (2016). Multilingualism and speech-language competence in early childhood: Impact on academic and social-emotional outcomes at school. *Early Childhood Research Quarterly*, 34, 53-66. <https://doi.org/10.1016/j.ecresq.2015.08.005>
- Tran, H. V. (2019). Duy trì tiếng Việt cho con ở nước ngoài: gian nan nhưng đáng làm (Maintaining Vietnamese for your children when living overseas: Strenuous but worth it). *BBC Vietnamese*. <https://www.bbc.com/vietnamese/forum-47028662>
- Verdon, S., Wong, S., & McLeod, S. (2016). Shared knowledge and mutual respect: Enhancing culturally competent practice through collaboration with families and communities. *Child Language Teaching and Therapy*, 32(2), 205-221. <https://doi.org/10.1177/0265659015620254>